Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa số 2 tỉnh Lào Cai

- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua hóa chất huyết học, hóa chất vi sinh năm 2025-2026

- Tên gói thầu: Gói thầu số 11: Mua hóa chất huyết học, hóa chất vi sinh năm 2025-2026 tại Bệnh viện Đa khoa số 2 tỉnh Lào Cai

- Giá gói thầu: 11.632.538.800 VND

- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, lựa chọn nhà thầu qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 90 ngày

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 12 năm 2025

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Tùy chọn mua thêm: 3.394.400.350 VND

2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung

- Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;

- Hàng hóa mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa.

- Nhà thầu đề xuất phạm vi cung cấp, ngày giao hàng phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

b) Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn *(Nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn)*	Quy cách đóng gói
1	**Mã/Tên phần (lô): PP2500616587 Phần 1: Hóa chất huyết học (37 mặt hàng)**		
1.1	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Thành phần chính: Máu động vật có vú khỏe mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Lọ 3ml
1.2	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, Rh và hòa hợp	Gel card 6 giếng chứa sẵn gel trong dung dịch đệm thích hợp: Từ cột 1 - 3: Anti-A (Dòng 11H5) - Anti-B (Dòng 6F9) - Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28); Từ cột 4 - 6: ENZ (Gel trung tính) – AHG (dòng 12011D10) – AHG (dòng 12011D10) dùng để xác định lại nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu, làm phản ứng hòa hợp truyền máu giữa bệnh nhân và túi máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	24 thẻ/ hộp
1.3	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp Coombs	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	24 thẻ/ hộp
1.4	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể bất thường, hòa hợp và định nhóm máu hệ ABO	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu.	24 thẻ/ hộp

		- Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	
1.5	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Chai 500ml
1.6	Hoá chất rửa kim dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Lọ 50ml
1.7	Hoá chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch pha loãng mẫu máu toàn phần. Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Thùng 20 lít
1.8	Hoá chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Dung dịch pha loãng mẫu máu toàn phần. Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Bộ đệm (buffer) < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Thùng 20 lít
1.9	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AHG	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Lọ 10ml
1.10	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG (dòng P3x61+NaTH119+LOR15C9)	Lọ 10ml

		Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	
1.11	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Preservative < 0.6% Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Thùng 5 lít
1.12	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Chai 1 lít
1.13	Thuốc thử ly giải hồng cầu 3 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 0.6% Buffer < 1.0% Preservative < 0.4% Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Thùng 5 lít
1.14	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Chai 500ml
1.15	Thuốc thử ly giải hồng cầu 5 thành phần	Thành phần chính: Ethylene glycol < 99.9% Dye < 0.15% Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Túi 42ml
1.16	Thuốc thử ly giải hồng cầu các thành phần huyết học trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Thùng 5 lít

1.17	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo Hemoglobin trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Chai 500ml
1.18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1%, 0.2% Sodium Azide, Bộ đệm 3% R2: CaCl2 0.025 M Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	5x5ml+ CaCl2: 5x5ml
1.19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất chuẩn và chất kiểm tra mức 1, mức 2. Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L) Natri benzoat (nồng độ 0.01 mmol/L). Tris (nồng độ 30mmol/L). Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	200 test/ hộp gồm: R1: 5x4ml R2: 5x4ml Calibrator buffer: 1x4ml Control L1: 1x1ml Control L2: 1x1ml Calibrator: 1x1ml
1.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Giá trị tham chiếu Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Thrombin bò (khoảng 100 đơn vị NIH /mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Bộ đệm 5%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS): Dung dịch đệm Imidazole trong dung dịch muối, pH 7.2 ± 0.2, với 0.2% Sodium Azide làm chất bảo quản. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	5x5ml + Buffer: 3x30ml

1.21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl2 0.025 M, bộ đệm 3%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10x5ml
1.22	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB Thành phần chính: Freeze-dried, huyết tương người. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10x1ml
1.23	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao Thành phần chính: Freeze-dried, huyết tương người. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10x1ml
1.24	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L; Sodium chloride 20mmol/L; Surfactant 0.05ml/L; Perserver < 0.5 ml/L Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	2300ml
1.25	IVD pha loãng xét nghiệm nhóm máu	Dung dịch đệm lực ion thấp, chứa một lượng thích hợp natri clorid, hữu ích khi sử dụng trong các xét nghiệm huyết thanh học - Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	250 ml/chai
1.26	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Anti Streptolysin O	Thành phần chính: Latex: Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O, pH 8.2, chất bảo quản	Hộp 100 test

		Kiểm soát dương tính: Huyết thanh người có ASO > 200 IU/mL, chất bảo quản Kiểm soát âm tính: Huyết thanh động vật, chất bảo quản Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	
1.27	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu A hệ ABO. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Lọ 10ml
1.28	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu AB hệ ABO Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Lọ 10ml
1.29	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu B hệ ABO Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Lọ 10ml
1.30	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 3x2ml
1.31	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Đặc tính hiệu suất: + Trong khoảng CV: K+ ≤1.5%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤1.5%, Ca++ ≤1.5%, pH ≤1.0% + Giữa khoảng CV: K+ ≤3.0%, Na+ ≤3.0%, Cl- ≤3.0%, Ca++ ≤5.0%, pH ≤1.0% + Độ thiên lệch chính xác: K+ ≤2.0%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤3.0%, Ca++ ≤5.0%, pH ≤1.0% Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 10x1ml

1.32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca2+ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca2+ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cal A: 650ml; Cal B: 200ml
1.33	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Chai 500ml
1.34	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 10x5ml
1.35	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Lọ 8ml
1.36	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Lọ 8ml
1.37	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh	Gel card 6 giếng gồm: Từ cột 1 - 3: Anti A (dòng 11H5) – Anti B (dòng 6F9) – Anti D (IgM) (VI-) (dòng	Hộp 24 thẻ

		P3x61+ TH-28) dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu); Từ cột 4 - 6: chứa gel trung tính, cột 4 (Ctrl) để làm chứng âm, cột 5 (A1) và cột 6 (B) để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu) - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	
2	**Mã/Tên phần (lô): PP2500616588 Phần 2: Hóa chất xét nghiệm vi sinh (72 mặt hàng)**		
2.1	Khoanh giấy Optochin Discs	- Khoanh giấy Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.2	Khoanh giấy X Factor Discs	- Khoanh giấy yếu tố X dùng để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus spp. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.3	Khoanh giấy V Factor Discs	- Khoanh giấy yếu tố V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%	Hộp (5x50 khoanh)

		- Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.4	Khoanh giấy X+V Factor Discs	- Khoanh giấy yếu tố X+V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.5	Khoanh giấy Amikacin 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.6	Khoanh giấy Azithromycin 15µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.7	Khoanh giấy Amoxicillin 20µg Clavulanic Acid 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%	Hộp (5x50 khoanh)

		- Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.8	Khoanh giấy Cefepime 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.9	Khoanh giấy Cefotaxime 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.10	Khoanh giấy Cefoxitin 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.11	Khoanh giấy Piperacillin/ Tazobactam 110µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)

2.12	Khoanh giấy Ceftazidime 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.13	Khoanh giấy Cephalexin 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cephalexin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.14	Khoanh giấy Ceftriaxone 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.15	Khoanh giấy Cefuroxime 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.16	Khoanh giấy Chloramphenicol 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt	Hộp (5x50 khoanh)

		bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.17	Khoanh giấy Doripenem 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doripenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.18	Khoanh giấy Ciprofloxacin 5µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.19	Khoanh giấy Clarithromycin 15µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clarithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.20	Khoanh giấy Doxycycline 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có	Hộp (5x50 khoanh)

		nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.21	Khoanh giấy Ertapenem 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.22	Khoanh giấy Erythromycin 15µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.23	Khoanh giấy Gentamicin 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.24	Khoanh giấy Imipenem 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%	Hộp (5x50 khoanh)

		- Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.25	Khoanh giấy Levofloxacin 5µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.26	Khoanh giấy Nitrofurantoin 300µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Nitrofurantoin có nồng độ 300 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.27	Khoanh giấy Norfloxacin 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Norfloxacin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.28	Khoanh giấy Tetracycline 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)

2.29	Khoanh giấy Tobramycin 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.30	Khoanh giấy Trimethoprim 1.25 µg Sulfamethoxazole 23.75 µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.31	Khoanh giấy Ampicillin/ Sulbactam 20µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.32	Kháng sinh Ceftazidime 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)

2.33	Khoanh giấy Kháng sinh Ampicillin 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.34	Khoanh giấy Kháng sinh Aztreonam 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Aztreonam có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.35	Khoanh giấy Kháng sinh Cefoperazone 75µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone có nồng độ 75 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.36	Khoanh giấy Kháng sinh Clindamycin 2µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clindamycin có nồng độ 2 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.37	Khoanh giấy Kháng sinh Colistin 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt	Hộp (5x50 khoanh)

		bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Colistin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.38	Khoanh giấy Kháng sinh Fosfomycin 200µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Fosfomycin /trometamol có nồng độ 200 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.39	Khoanh giấy Kháng sinh Piperacillin 100µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin có nồng độ 100 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.40	Khoanh giấy Kháng sinh Streptomycin 10µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Streptomycin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.41	Khoanh giấy Kháng sinh Vancomycin 30µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có	Hộp (5x50 khoanh)

		nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.42	Khoanh giấy Kháng sinh Moxifloxacin 5µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Moxifloxacin có nồng độ 5µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.43	Khoanh giấy Kháng sinh Penicilin 10 units	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.44	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime 5µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2% - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (5x50 khoanh)
2.45	Khoanh giấy Ceftazidime/Clavulanic acid	- Khoanh giấy Ceftazidime/Clavulanic acid 30/10 mcg được sử dụng để kiểm tra độ nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn theo Phương pháp Bauer-Kirby và phát hiện các chủng ESBL. - Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản ở -20°	Hộp 5x50 khoanh

		độ C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.46	Cefotaxime/Clavulanic acid 30/10µg	- Khoanh giấy Cefotaxime/Clavulanic acid 30/10 mcg được sử dụng để kiểm tra độ nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn theo Phương pháp Kirby-Bauer và phát hiện các chủng ESBL. - Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartrige, mỗi cartridge gồm 50 khoanh Bảo quản ở -20°C. - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 5x50 khoanh
2.47	Khay kháng sinh đồ Vi pha loãng Colistin	- Khay kháng sinh đồ 96 giếng với các giếng có thể tháo rời dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Colistin với vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng theo tiêu chuẩn CLSI và EUCAST. - Mỗi giếng đã được gắn sẵn môi trường và kháng sinh đông khô theo nồng độ xác định. - Dải nồng độ Colistin: 0.25 - 16 mcg/ml Khay 12 test, có thể dùng đồng thời hoặc tháo rời Thành phần kit bao gồm: - Khay kháng sinh đồ: 1 khay - Ống dung dịch huyền phù: 12 ống - Khay ủ: 1 khay - Thẻ đọc kết quả: 1 thẻ Bảo quản ở -20 đến 8°C. Kit còn sót lại từ gói đã mở phải được giữ khô ráo, ngăn hơi ẩm xâm nhập vào hoặc hình thành bên trong bao bì. - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 36 test
2.48	Mueller Hinton Broth	Môi trường được đề xuất để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn phổ biến và đang phát triển nhanh chóng bằng cách sử dụng đĩa kháng khuẩn của Bauer - phương pháp Kirby. Được sản xuất để chứa hàm lượng thymine, thymidine, canxi và magiê thấp. Thành phần: HM infusion B # 2.000 Acicase ™$ 17.500 Starch 1.500 Final pH (at 25°C) 7.3±0.1	Hộp 500g

		Bảo quản ở 10 - 30°C và môi trường đã chuẩn bị ở 15 - 30°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.49	Chủng chuẩn E.coli 25922	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc. - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.50	Chủng chuẩn Candida glabrata ATCC MYA-2950	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc. - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.51	Chủng chuẩn candida Albicans 14053	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc. - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.52	Chủng chuẩn Eikenella corrodens BAA-1152	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C	Túi 5 que

		- Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.53	Chủng chuẩn Staphylococus epidermidis 12228	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.54	Chủng chuẩn Haemophilus influenzae 9007	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.55	Chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae ssp pneumoniae 35657	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.56	Chủng chuẩn Proteus mirabilis 35659	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que

2.57	Chủng chuẩn Enterobacter cloacae ssp cloacae 13047	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.58	Chủng chuẩn Aeromonas hydrophilia 35654	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.59	Chủng chuẩn Alcaligenes faecalis ssp faecalis 35655	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.60	Chủng chuẩn Sphingobacterium multivorum 35656	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que

2.61	Chủng chuẩn Enterobacter aerogenes ATCC 13048	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.62	Chủng chuẩn Proteus vulgaris ATCC 6380	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.63	Chủng chuẩn C. parapsilosis ATCC 22019	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.64	Chủng chuẩn Issatchenkia orientalis ATCC 6258	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que

2.65	Chủng chuẩn Streptococcus agalactiae 12386	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.66	Chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae subsp. Pneumoniae ATCC BAA 1705	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.67	Chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae subsp. Pneumoniae ATCC BAA 1706	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ẩm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2 – 8°C - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 5 que
2.68	Khay kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm Sensititre FRCOL	- Khay 96 giếng được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp cùng với chất chỉ thị màu và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Khay sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Khay cho kết quả MIC thực thay vì kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ cho phép chạy đồng thời 8 mẫu xét nghiệm kiểm tra nhạy kháng	Hộp 10 khay

		với Colistin - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Colistin (0.12-128) x 8 hàng - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.69	Khay kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm Sensititre DKMGN	- Khay 96 giếng được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp cùng với chất chỉ thị màu và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Khay sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Khay cho kết quả MIC thực thay vì kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Ceftazidime/Avibactam và Ceftolozane/Tazobactam - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Meropenem (0.12-16), Gentamicin (0.5-8), Ciprofloxacin (0.06-2), Amoxicillin/clavulanic acid liều cố định 2 (4/2- 64/2), Colistin (0.25-8), Tigecycline (0.25-4), Ceftazidime (0.5-16), Imipenem (0.5-16), Aztreonam (0.5-32), Ceftolozane/tazobactam 4 (0.5/4-32/4), Trimethoprim/sulfamethoxazole (1/19-8/152), Piperacillin/tazobactam liều cố định 4 (1/4-32/4), Cefotaxime (0.5-8), Ceftazidime/avibactam (0.5/4-16/4), Ertapenem (0.12-2), Amikacin (4-32), Tobramycin (1-8). - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 10 khay
2.70	Khay kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm với các thuốc kháng sinh Sensititre EURGNCOL	- Khay 96 giếng được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp cùng với chất chỉ thị màu và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Khay sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Khay cho kết quả MIC thực thay vì kết quả ngoại suy. Thông số kỹ thuật	Hộp 10 khay

		- Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Ceftazidime/Avibactam và Ceftolozane/Tazobactam - Khay được thiết kế có thể thực hiện cùng lúc ≥ 3 mẫu/ khay - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Colistin (0.25-8) Piperacillin/tazobactam liều cố định 4 (1/4-32/4), Ceftolozane/tazobactam 4 (0.25/4-8/4), Ceftazidime/avibactam (1/4-16/4), Meropenem (0.12-16) - Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	
2.71	Môi trường canh thang cho nuôi cấy vi khuẩn T3462	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES, dùng cho kháng sinh đồ vi pha loãng. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 100 ốngx11ml
2.72	Dịch pha huyền phù vi khuẩn T3339	Nước khử khoáng vô trùng dùng cho kháng sinh đồ vi pha loãng. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 100 ốngx5ml

3. Các yêu cầu khác

- Nộp bản cam kết và thực hiện theo yêu cầu của chủ đầu tư các nội dung sau:

+ Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;

+ Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp;

+ Hàng hóa cung cấp mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa ;

+ Cung cấp hàng mẫu trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư;

+ Thời gian giao hàng: Chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trù của bên mua (bằng E-mail hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp); Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất, khẩn cấp… bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ;

+ Thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của chủ đầu tư;

+ Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT;

+ Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.

- Nhà thầu chuẩn bị 1 bộ E-HSDT bản gốc để Chủ đầu tư lưu trữ khi được mời đối chiếu tài liệu.